COVERED WARRANTS: PHỤC HỒI THẬN TRỌNG!

MBS Research | BẢN TIN COVERED WARRANTS| 10/03/2021

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG CW

Số lượng mã CW	124
Số lượng mã cổ phiếu cơ sở	21
Phần bù rủi ro bình quân	11.23
Tỷ lệ đòn bẩy bình quân	3.4x
Ngày giao dịch cuối cùng trung bình	18-5-2021

DIỄN BIẾN THANH KHOẢN THỊ TRƯỜNG

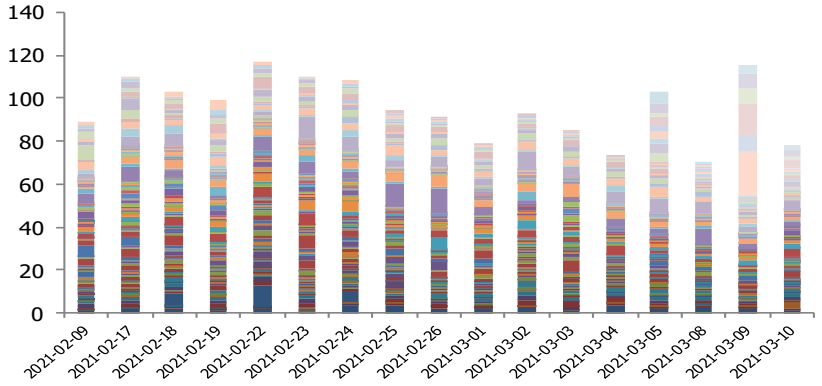

5 MÃ CW CÓ TỔNG ĐIỂM CHẤT LƯỢNG CAO NHẤT

Mã CW	Điểm chất lượng					Tổng điểm
	Q(E)	Q(S)	Q(T)	Q(I)	Q(P)	
CEIB2001						5
CKDH2004						4.8
CVRE2012						4.6
CVRE2014						4.6
CMWG2013						4.4

NHẬN ĐỊNH THỊ TRƯỜNG CHỨNG QUYỀN CÓ BẢO ĐẢM

- Thị trường chứng quyền quay đầu tăng nhờ có tới 17 cổ phiếu cơ sở tăng điểm ở phiên này trong khi chỉ còn 2 cổ phiếu giảm và 2 cổ phiếu giữ tham chiếu. Các CW dựa trên các cổ phiếu như: MBB, VJC, KDH,… đồng loạt tăng điểm. Bên cạnh đó, CW chiếm tỷ trọng lớn cũng có độ rộng tích cực như: TCB, VRE, FPT, MWG,…
- Dừng lúc đóng cửa, đã có hơn 20,56 triệu chứng quyền được chuyển nhượng thành công với giá trị giao dịch đạt khoảng 78 tỷ đồng. So với phiên hôm qua, khối lượng CW giảm 38,8% và giá trị giao dịch giảm 30%. Thanh khoản thị trường thấp hơn so với bình quân 5 phiên trước đó 10,3% về khối lượng và 12% về giá trị. Tỷ lệ tăng/giảm đạt 56,5% từ mức 23,4% ở phiên ngày hôm qua, có tới 70 mã CW tăng giá, trong khi chỉ còn 43 mã giảm giá và 11 mã giữ tham chiếu.
- Thanh khoản thị trường phiên này tập trung ở các mã CW có thời gian đáo hạn còn lại trên 110 ngày giảm còn 37,7% từ mức 66,5%, ngược lại ở nhóm dưới 70 ngày đã tăng lên mức 43,4% từ 24,8%. Thanh khoản tập trung ở các mã tăng chiếm 61,8% và 32,3% ở các mã giảm. CW dựa theo cổ phiếu HPG và TCB có thanh khoản tốt nhất thị trường, lần lượt chiếm 19,6% và 13,4%.
- Hiện có 8 công ty chứng khoán tham gia phát hành 124 mã CW dựa trên 21 mã cổ phiếu cơ sở. Về số lượng, KIS là công ty phát hành nhiều nhất với 41 mã CW, tiếp theo là HCM có 25 mã và VND có 19 mã. Về thanh khoản thị trường, nhóm CW của SSI dẫn đầu thị trường và chiếm 29,5%, HCM và KIS Vietnam lần lượt chiếm 29,1% và 17,4%, MBS chiếm 12,9% (theo số liệu Bloomberg cung cấp).
- Tóm lại, chuỗi giảm 4 phiên liên tiếp ở chỉ số Vn30 đã bị chặn lại trong phiên hôm nay, độ rộng ở nhóm cổ phiếu chứng quyền là rất tích cực và phản ánh đúng kỳ vọng của nhà đầu tư đã tranh thủ tích lũy thêm CW ở 2 phiên giảm trước. Thanh khoản phiên này giảm trong khi thị trường vẫn có mức tăng trên diện rộng là do các mã CW dựa trên cổ phiếu HPG chiếm tỷ trọng lớn nhất thị trường chỉ có hơn 28% số mã CW tăng điểm. Nhà đầu tư có thể tiếp tục tích lũy các mã CW dựa trên các cổ phiếu như MBB, TCB, VJC, HPG, VPB,….

CHỨNG QUYỀN MBS PHÁT HÀNH ĐANG NIÊM YẾT

Mã CW	Trạng thái lãi/ lỗ (%)	+/- % T+3	Delta (%)	Biến động nội hàm (%)	Phần bù rủi ro (%)
CVNM2103	96.79	27.16	NA	NA	-67.61
CFPT2017	28.18	0.53	90.64	78.29	1.39
CHPG2026	19.96	-1.09	80.72	76.59	3.90
CVRE2015	19.47	5.21	82.26	76.63	3.02
CSTB2017	18.18	-3.29	79.84	81.00	3.80
CMWG2017	17.24	0.58	78.80	80.54	4.03
CKDH2004	16.40	-13.54	86.40	61.90	1.32
CVPB2102	15.48	-5.72	75.18	66.95	5.71
CVHM2103	6.91	-12.55	64.97	93.07	14.01
CPNJ2103	5.74	-26.49	61.87	68.45	10.53
CVIC2102	5.66	-14.89	63.59	84.99	13.21
CSTB2102	3.74	0.00	61.63	82.63	13.80
CFPT2101	2.36	33.60	63.04	117.70	23.91
CHPG2104	1.75	12.96	61.07	86.50	18.31
CMWG2103	1.53	-15.00	60.15	78.53	16.70

KLGD CHỨNG QUYỀN MBS PHÁT HÀNH ĐANG NIÊM YẾT

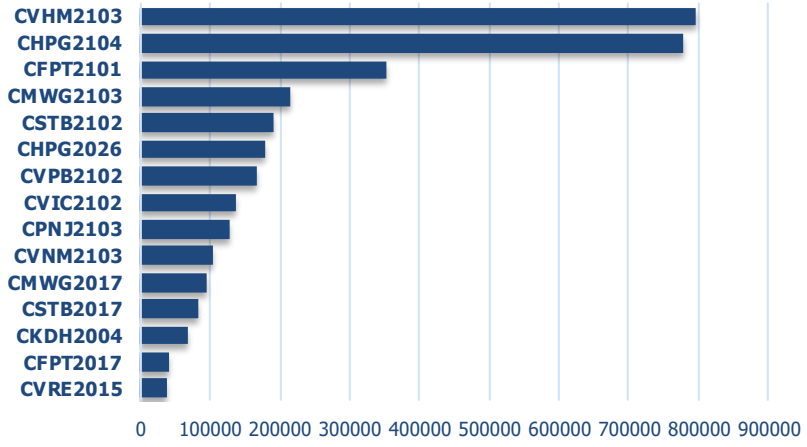

CHỨNG QUYỀN NỔI BẬT CỦA MBS

CMWG2017		Điểm chất lượng
Đòn bẩy hiệu quả	3.70	
Độ nhạy	0.81	
Hao mòn thời gian	-0.01	
Độ biến động nội hàm	80.54	
Phần bù rủi ro	4.03	
Tổng điểm chất lượng	Khá	★ ★ ★
Phù hợp		
Nhà đầu tư ngắn hạn (≤5 ngày)		✓
Nhà đầu tư trung dài hạn (>5 ngày)		✓

ĐỒ THỊ CHỨNG QUYỀN CMWG2017

5 MÃ CW CÓ MỨC SINH LỜI T+3 CAO NHẤT

Mã CW	1 ngày (%)	3 ngày (%)	5 ngày (%)	YTD (%)
CFPT2101	-20.48	33.60	0.00	33.60
CVNM2103	-19.18	27.16	0.00	27.16
CHPG2104	-23.75	12.96	0.00	12.96
CMBB2011	3.76	6.37	-1.58	259.39
CVIC2101	4.40	5.56	-5.00	32.87

10 MÃ CW CÓ KLGD CAO NHẤT

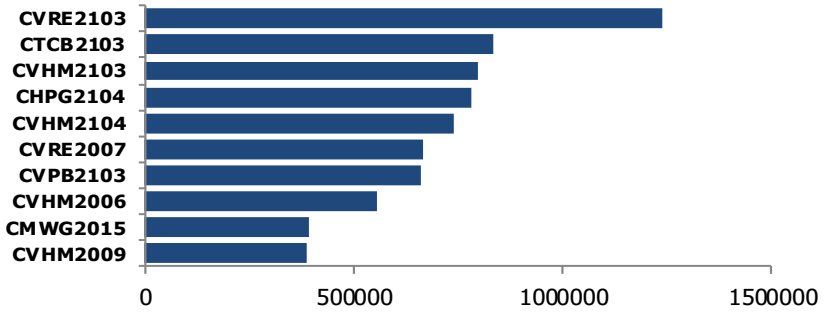

10 MÃ CW CÓ ĐỘ BIẾN ĐỘNG NỘI HÀM THẤP NHẤT

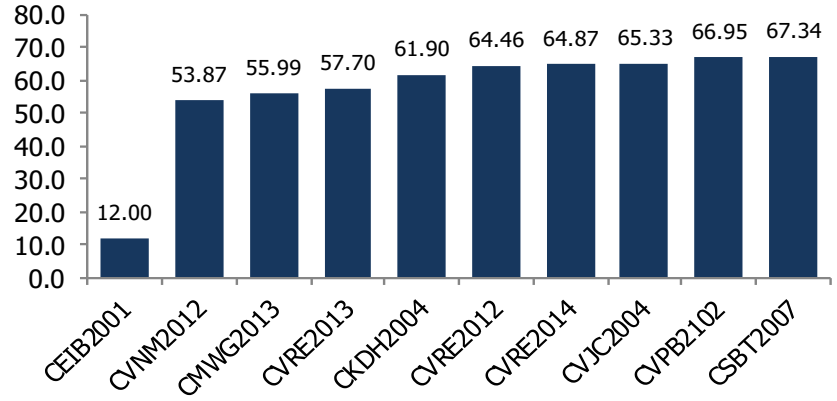

CW NIÊM YẾT CÓ TRẠNG THÁI LÃI/LỖ TỪ -10% ĐẾN +10%

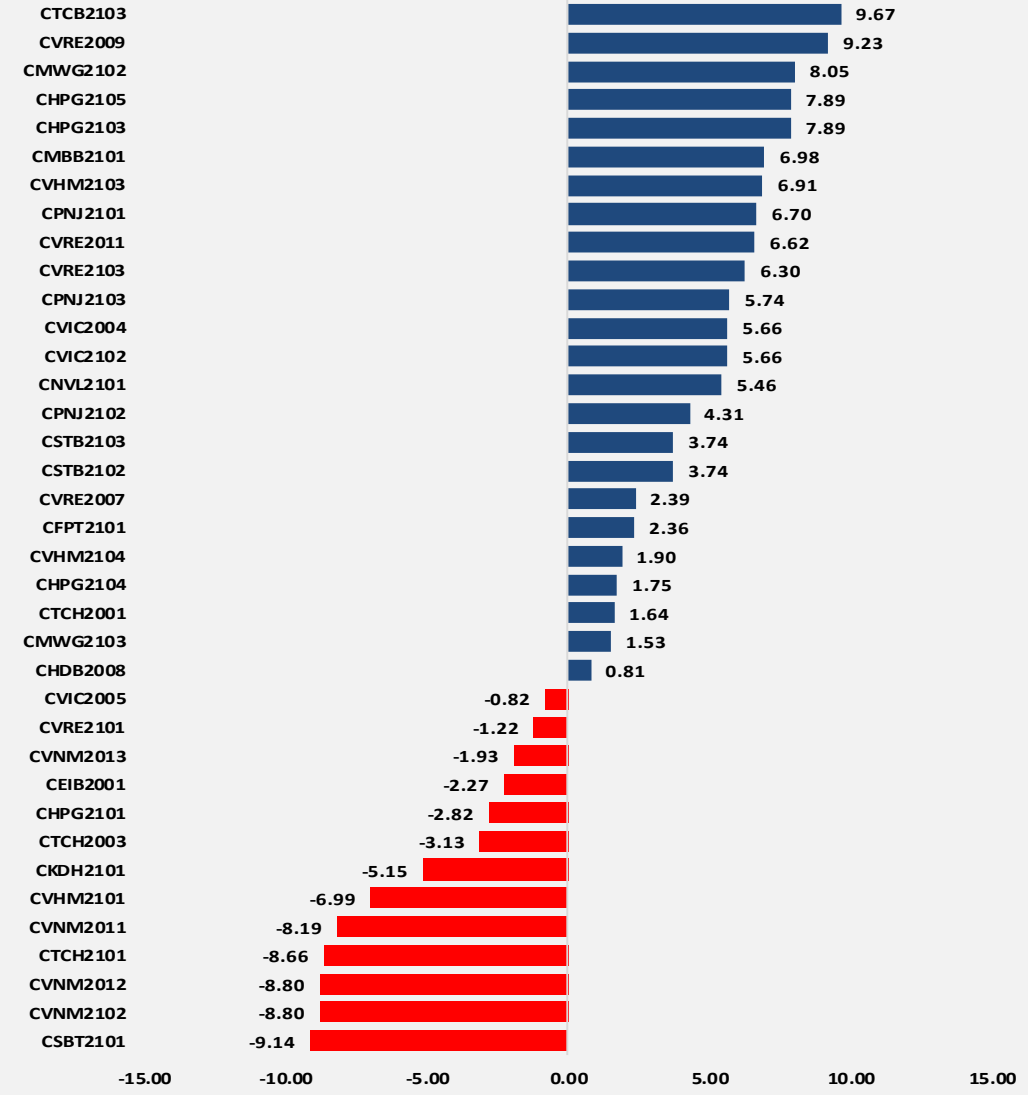

CHUYỂN ĐỘNG 50 COVERED WARRANTS CÓ KLGD CAO NHẤT TRONG NGÀY

General Info							Price Guideline					Indicator								
STT *No*	Mã *Code*	NPH *Issuers*	CPCS *Underlying*	Tỷ lệ thực hiện *Exercise Ratio*	Giá thực hiện *Exercise Price*	Ngày GD cuối cùng *Last trading date*	Giá cơ sở (VND) *Underlying price*	+/- %	Giá đóng cửa của CQ *CW Price*	+/- %	Giá lý thuyết theo BS *Black Scholes fair price*	Trạng thái lãi/lỗ (%) *Moneyness*	Đòn bẩy hiệu quả (lần) *Effective Gearing*	Độ nhạy *Sensitivity*	Delta (%) *Delta*	Hao mòn thời gian (%/ngày) *Time decay per day*	Độ biến động nội hàm (%) *Implied Volatility*	Phần bù rủi ro (%) *CW Premium*	KLGD *Volume*	GTGD (triệu đ) *Turnover*
1	CVRE2103	HSC	VRE	4.00	32,000	5-8-21	34,150	0.15	2,040	22.89	1,153	6.30	2.73	0.46	65.19	-0.00487	83.61	17.60	1,239,600	2243.0
2	CTCB2103	HSC	TCB	2.00	35,500	5-8-21	39,300	0.90	5,380	33.50	3,033	9.67	2.48	0.96	68.02	-0.00453	92.05	17.71	831,600	3589.0
3	CVHM2103	MBS	VHM	10.00	93,000	2-6-2021	99,900	1.73	2,090	-22.59	1,098	6.91	3.11	0.34	64.97	-0.00888	93.07	14.01	796,100	1664.0
4	CHPG2104	MBS	HPG	3.00	44,800	1-7-21	45,600	-0.55	3,050	-23.75	1,464	1.75	3.04	0.49	61.07	-0.00835	86.50	18.31	779,000	2412.0
5	CVHM2104	HSC	VHM	10.00	98,000	5-8-21	99,900	1.73	2,360	30.39	1,052	1.90	2.65	0.28	62.70	-0.00689	90.11	21.72	736,600	1523.0
6	CVRE2007	KIS	VRE	5.00	33,333	1-4-21	34,150	0.15	580	1.75	379	2.39	6.93	0.38	58.85	-0.02502	68.85	6.10	666,900	369.0
7	CVPB2103	HSC	VPB	2.00	36,500	5-8-21	42,000	0.48	5,840	33.03	3,914	13.10	2.53	1.18	70.22	-0.00344	86.89	14.71	658,200	2934.0
8	CVHM2006	KIS	VHM	20.00	84,888	23-4-21	99,900	1.73	1,040	4.00	786	15.03	3.59	0.28	74.74	-0.00685	88.90	5.79	555,600	563.0
9	CMWG2015	HSC	MWG	10.00	100,000	6-5-21	130,500	1.87	3,350	3.08	3,069	23.37	3.35	0.79	86.03	-0.0022	69.26	2.30	390,400	1254.0
10	CVHM2009	HSC	VHM	10.00	72,000	30-3-2021	99,900	1.73	2,940	1.38	2,790	27.93	3.06	0.86	90.16	-0.00401	116.22	1.50	388,300	1105.0

Nguồn: Bloomberg

CHUYỂN ĐỘNG 50 COVERED WARRANTS CÓ KLGD CAO NHẤT TRONG NGÀY

General Info							Price Guideline					Indicator								
STT *No*	Mã *Code*	NPH *Issuers*	CPCS *Underlying*	Tỷ lệ thực hiện *Exercise Ratio*	Giá thực hiện *Exercise Price*	Ngày GD cuối cùng *Last trading date*	Giá cơ sở (VND) *Underlying price*	+/- %	Giá đóng cửa của CQ *CW Price*	+/- %	Giá lý thuyết theo BS *Black Scholes fair price*	Trạng thái lãi/lỗ (%) *Moneyness*	Đòn bẩy hiệu quả (lần) *Effective Gearing*	Độ nhạy *Sensitivity*	Delta (%) *Delta*	Hao mòn thời gian (%/ngày) *Time decay per day*	Độ biến động nội hàm (%) *Implied Volatility*	Phần bù rủi ro (%) *CW Premium*	KLGD *Volume*	GTGD (triệu đ) *Turnover*
11	CSTB2013	SSI	STB	1.00	12,000	10-3-21	18,700	0.81	6,580	0.00	6,700	35.83	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	-0.64	387,800	2602.0
12	CVNM2013	HSC	VNM	9.91	103,048	30-3-21	101,100	0.60	840	-16.83	190	-1.93	6.22	0.12	51.21	-0.11226	92.87	10.16	370,700	309.0
13	CFPT2101	MBS	FPT	6.00	74,500	1-7-2021	76,300	1.73	3,340	-20.48	1,039	2.36	2.40	0.33	63.04	-0.0122	117.70	23.91	352,400	1177.0
14	CHDB2007	KIS	HDB	3.03	16,832	23-4-2021	26,100	0.58	3,090	0.98	3,059	35.51	2.70	1.58	96.72	-0.00055	70.62	0.36	349,600	1058.0
15	CSTB2007	KIS	STB	2.00	10,999	25-5-21	18,700	0.81	3,970	1.79	3,851	41.18	2.21	2.27	93.73	-0.00124	109.77	1.28	339,700	1345.0
16	CHPG2018	KIS	HPG	4.00	29,999	12-5-21	45,600	-0.55	3,990	-3.62	3,903	34.21	2.70	1.15	94.36	-0.00074	68.90	0.79	330,700	1327.0
17	CMBB2010	SSI	MBB	1.00	16,000	10-6-21	27,950	2.38	12,320	2.33	11,482	42.75	2.01	4.13	88.68	-0.00074	102.24	1.32	306,200	3708.0
18	CVIC2004	KIS	VIC	20.00	99,999	23-4-2021	106,000	1.63	820	-1.20	451	5.66	4.10	0.17	63.38	-0.01492	88.87	9.81	305,200	245.0
19	CSTB2103	HSC	STB	2.00	18,000	5-8-21	18,700	0.81	2,270	37.58	1,230	3.74	2.63	0.87	63.89	-0.00543	89.73	20.53	304,200	632.0
20	CFPT2016	SSI	FPT	5.00	50,000	18-6-2021	76,300	1.73	5,950	2.59	5,097	34.47	2.15	1.44	83.77	-0.00157	102.62	4.52	302,600	1801.0

Nguồn: Bloomberg

CHUYỂN ĐỘNG 50 COVERED WARRANTS CÓ KLGD CAO NHẤT TRONG NGÀY

General Info							Price Guideline					Indicator								
STT	Mã	NPH	CPCS	Tỷ lệ thực hiện	Giá thực hiện	Ngày GD cuối cùng	Giá cơ sở (VND)	+/- %	Giá đóng cửa của CQ	+/- %	Giá lý thuyết theo BS	Trạng thái lãi/lỗ (%)	Đòn bẩy hiệu quả (lần)	Độ nhạy	Delta (%)	Hao mòn thời gian (%/ngày)	Độ biến động nội hàm (%)	Phần bù rủi ro (%)	KLGD	GTGD (triệu đ)
No	*Code*	*Issuers*	*Underlying*	*Exercise Ratio*	*Exercise Price*	*Last trading date*	*Underlying price*		*CW Price*		*Black Scholes fair price*	*Moneyness*	*Effective Gearing*	*Sensitivity*	*Delta*	*Time decay per day*	*Implied Volatility*	*CW Premium*	*Volume*	*Turnover*
21	CSBT2007	KIS	SBT	2.00	15,999	23-4-2021	22,600	0.00	3,730	2.75	3,680	31.44	2.98	2.43	95.23	-0.0008	67.34	0.53	278,400	1039.0
22	CHPG2105	HSC	HPG	2.00	42,000	5-8-21	45,600	-0.55	5,000	7.99	3,073	7.89	2.95	0.99	64.69	-0.00403	74.79	14.04	278,000	1349.0
23	CVRE2014	SSI	VRE	1.00	27,500	30-4-21	34,150	0.15	7,480	-0.27	6,834	19.47	3.83	3.83	83.80	-0.00281	64.87	2.43	274,200	2000.0
24	CMBB2101	VND	MBB	2.00	26,000	2-7-21	27,950	2.38	4,200	2.44	1,624	6.98	2.19	0.64	65.92	-0.0087	128.81	23.08	263,800	1092.0
25	CVHM2008	KIS	VHM	10.00	88,888	9-6-21	99,900	1.73	2,260	0.00	1,394	11.02	3.03	0.42	68.63	-0.00607	87.67	11.60	257,500	569.0
26	CHPG2010	KIS	HPG	3.27	27,079	1-4-21	45,600	-0.55	5,680	-3.57	5659.95	40.62	2.42	1.50	98.53	-0.00043	95.20	0.14	239,900	1355.0
27	CVRE2102	VND	VRE	4.00	30,000	2-7-21	34,150	0.15	2,380	5.31	1,365	12.15	2.50	0.50	69.60	-0.00535	101.25	15.72	239,400	552.0
28	CVNM2011	KIS	VNM	16.26	108,377	9-6-21	101,100	0.60	1,330	3.10	158	-8.19	2.66	0.04	57.37	-0.05142	123.54	29.78	237,600	309.0
29	CVIC2005	KIS	VIC	10.00	106,868	9-6-21	106,000	1.63	1,510	-1.31	749	-0.82	3.96	0.28	56.43	-0.01104	72.86	15.06	232,200	329.0
30	CTCB2012	SSI	TCB	1.00	22,000	28-7-2021	39,300	0.90	17,910	1.36	17,328	44.02	2.05	4.52	93.49	-0.00046	72.24	1.55	227,600	4078.0

Nguồn: Bloomberg

CHUYỂN ĐỘNG 50 COVERED WARRANTS CÓ KLGD CAO NHẤT TRONG NGÀY

General Info							Price Guideline					Indicator								
STT *No*	Mã *Code*	NPH *Issuers*	CPCS *Underlying*	Tỷ lệ thực hiện *Exercise Ratio*	Giá thực hiện *Exercise Price*	Ngày GD cuối cùng *Last trading date*	Giá cơ sở (VND) *Underlying price*	+/- %	Giá đóng cửa của CQ *CW Price*	+/- %	Giá lý thuyết theo BS *Black Scholes fair price*	Trạng thái lãi/lỗ (%) *Moneyness*	Đòn bẩy hiệu quả (lần) *Effective Gearing*	Độ nhạy *Sensitivity*	Delta (%) *Delta*	Hao mòn thời gian (%/ngày) *Time decay per day*	Độ biến động nội hàm (%) *Implied Volatility*	Phần bù rủi ro (%) *CW Premium*	KLGD *Volume*	GTGD (triệu đ) *Turnover*
31	CSTB2014	SSI	STB	1.00	12,000	10-6-21	18,700	0.81	7,200	2.71	6,734	35.83	2.32	4.18	89.36	-0.00114	83.95	2.67	225,600	1651.0
32	CHDB2008	KIS	HDB	3.15	20,397	30-4-2021	26,100	0.58	2,140	5.42	438	0.81	2.03	0.17	66.62	-0.04155	216.18	31.98	218,100	450.0
33	CHPG2021	HSC	HPG	2.00	25,000	30-3-2021	45,600	-0.55	10,350	-2.36	10,300	45.18	2.16	2.44	98.24	-0.00065	125.49	0.22	214,600	2275.0
34	CMWG2103	MBS	MWG	10.00	128,500	1-7-2021	130,500	1.87	2,380	-9.16	1,110	1.53	3.30	0.28	60.15	-0.00864	78.53	16.70	214,200	477.0
35	CVRE2011	KIS	VRE	4.00	31,888	9-6-21	34,150	0.15	1,640	0.61	991	6.62	3.36	0.49	64.51	-0.00708	81.09	12.59	213,000	351.0
36	CVNM2102	VND	VNM	9.91	108,994	2-7-21	101,100	0.60	1,940	6.59	268	-8.80	2.83	0.08	54.39	-0.03455	102.91	27.99	210,400	375.0
37	CVPB2017	KIS	VPB	10.00	30,999	1-4-21	42,000	0.48	1,300	-1.52	######	26.19	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	-25.88	208,600	263.0
38	CSTB2102	MBS	STB	1.00	18,000	2-6-21	18,700	0.81	3,280	-6.29	1,951	3.74	3.51	1.83	61.63	-0.00856	82.63	13.80	191,000	602.0
39	CSTB2011	VND	STB	1.00	14,500	26-3-21	18,700	0.81	4,160	0.24	4,204	22.46	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	-0.21	188,000	769.0
40	CPNJ2009	HSC	PNJ	7.94	57,557	30-3-21	83,600	0.12	3,330	1.52	3180.4	31.15	2.85	1.09	90.21	-0.00234	124.16	0.47	185,800	613.0

Nguồn: Bloomberg

CHUYỂN ĐỘNG 50 COVERED WARRANTS CÓ KLGD CAO NHẤT TRONG NGÀY

General Info							Price Guideline					Indicator								
STT *No*	Mã *Code*	NPH *Issuers*	CPCS *Underlying*	Tỷ lệ thực hiện *Exercise Ratio*	Giá thực hiện *Exercise Price*	Ngày GD cuối cùng *Last trading date*	Giá cơ sở (VND) *Underlying price*	+/- %	Giá đóng cửa của CQ *CW Price*	+/- %	Giá lý thuyết theo BS *Black Scholes fair price*	Trạng thái lãi/lỗ (%) *Moneyness*	Đòn bẩy hiệu quả (lần) *Effective Gearing*	Độ nhạy *Sensitivity*	Delta (%) *Delta*	Hao mòn thời gian (%/ngày) *Time decay per day*	Độ biến động nội hàm (%) *Implied Volatility*	Phần bù rủi ro (%) *CW Premium*	KLGD *Volume*	GTGD (triệu đ) *Turnover*
41	CNVL2003	KIS	NVL	9.89	63,259	9-6-21	82,500	0.61	2,260	0.44	1,879	22.45	2.94	0.67	80.55	-0.00246	74.96	4.94	182,000	411.0
42	CHPG2026	MBS	HPG	2.00	36,500	6-5-21	45,600	-0.55	5,440	-1.09	4,671	19.96	3.38	1.73	80.72	-0.00344	76.59	3.90	177,700	906.0
43	CTCH2001	KIS	TCH	3.90	22,327	12-5-21	22,700	1.57	1,680	0.00	548	1.64	2.25	0.27	64.99	-0.02202	171.67	27.24	167,400	279.0
44	CFPT2015	SSI	FPT	5.00	50,000	18-3-21	76,300	1.73	5,260	3.54	5,260	34.47	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	0.00	167,000	891.0
45	CVPB2102	MBS	VPB	2.00	35,500	2-6-21	42,000	0.48	4,450	-10.46	3,793	15.48	3.55	1.60	75.18	-0.00332	66.95	5.71	165,700	708.0
46	CVJC2006	KIS	VJC	20.00	111,111	9-6-21	135,500	0.44	1,620	3.18	1,262	18.00	3.21	0.30	76.76	-0.00319	71.40	5.91	161,700	255.0
47	CVRE2009	KIS	VRE	5.00	30,999	25-5-21	34,150	0.15	1,300	0.78	775	9.23	3.53	0.40	67.26	-0.01227	101.64	9.81	161,000	209.0
48	CKDH2002	KIS	KDH	4.00	27,333	12-8-21	31,700	2.92	2,200	4.27	1,401	13.78	2.55	0.56	70.70	-0.00337	83.26	13.98	153,900	340.0
49	CFPT2012	HSC	FPT	5.00	51,000	30-4-21	76,300	1.73	5,360	4.89	5,061	33.16	2.57	1.70	90.20	-0.00172	93.34	1.97	148,200	774.0
50	CVIC2006	HSC	VIC	10.00	87,000	30-3-21	106,000	1.63	2,000	0.00	1,905	17.92	4.73	0.85	89.31	-0.00396	69.49	0.94	145,500	291.0

Nguồn: Bloomberg

BẢNG CHÚ GIẢI THUẬT NGỮ COVERED WARRANT

Thuật ngữ	Chú giải
Đòn bẩy hiệu quả (Effective Gearing)	Đòn bẩy hiệu quả cho biết thay đổi giá của CW nếu giá tài sản cơ sở thay đổi 1%. Ví dụ một CW có đòn bẩy hiệu quả là 10 lần, có nghĩa là khi giá cổ phiếu cơ sở thay đổi 1%, giá CW sẽ thay đổi xấp xỉ khoảng 10%. Đòn bẩy hiệu quả càng cao, tỷ lệ lãi/lỗ của nhà đầu tư vào CW đó càng lớn.
Độ nhạy (Sensitivity)	Độ nhạy đo lường mức độ dao động giá. Ví dụ một CW có độ nhạy là 2, có nghĩa là khi giá cổ phiếu cơ sở thay đổi 1 bước giá, giá CW sẽ thay đổi khoảng 2 bước giá. CW có độ nhạy càng cao sẽ có mức độ dao động giá càng rộng.
Hao mòn thời gian (Time decay per day)	Giá trị hao mòn thời gian là tỷ lệ mất giá của CW sau một ngày (nếu giả định các yếu tố khác không đổi). Nhà đầu tư nên tránh nắm giữ các CW có tỷ lệ hao mòn thời gian cao trong một thời gian dài.
Độ biến động nội hàm (Implied Volatility)	Độ biến động nội hàm là độ biến động hàm ý bởi mức giá thị trường của một CW. Chỉ số này dùng để so sánh hai CW có cùng cổ phiếu cơ sở. CW có độ biến động nội hàm càng cao thì CW đó càng đắt (nếu giả định các yếu tố khác không đổi).
Phần bù rủi ro (Warrant Premium)	Phần bù rủi ro cho biết mức độ đắt/rẻ nếu mua một CW và chuyển đổi sang cổ phiếu cơ sở so với việc mua một cổ phiếu cơ sở ngay tại thời điểm đó. Phần bù rủi ro của những CW kỳ hạn dài thường cao hơn so với CW kỳ hạn ngắn. Do đó, nhà đầu tư nên dùng phần bù rủi ro để so sánh những CW có kỳ hạn tương đương nhau.
Giá trị nội tại (Intrinsic Value)	Giá trị nội tại là khoản tiền mặt nhà đầu tư sẽ nhận được nếu thực hiện quyền ngay tại thời điểm hiện tại. Giá trị nội tại của CW luôn lớn hơn hoặc bằng 0. **Giá trị nội tại chứng quyền Mua = Max ((Giá hiện tại CPCS – Giá thực hiện)*Tỷ lệ thực hiện, 0);** **Giá trị nội tại chứng quyền Bán = Max ((Giá thực hiện - Giá hiện tại CPCS)*Tỷ lệ thực hiện, 0).**
Giá trị thời gian (Time Value)	Giá trị thời gian là mức chênh lệch giữa giá CW trên thị trường và giá trị nội tại. **Giá CW = Giá trị nội tại + Giá trị thời gian**
Giá lý thuyết theo BS	Mức giá lý thuyết của CW tính theo mô hình Black Scholes continuous của Bloomberg.

HỆ THỐNG KHUYẾN NGHỊ COVERED WARRANT

1. Xác định điểm chất lượng (Q-score) cho từng chỉ số của mỗi CW

Tiêu chí / Q-score	Không hấp dẫn Q (x) = 0	Ít hấp dẫn Q (x) = 1	Trung lập Q (x) = 2	Tương đối hấp dẫn Q (x) = 3	Hấp dẫn Q (x) = 4	Rất hấp dẫn Q (x) = 5
Đòn bẩy hiệu quả (E)	< 1	1,0 – 2,0	2,0 – 2,5	2,5 – 3,0	3,0 – 4,0	≥ 4
Độ nhạy (S)	< 0,2	0,2 – 0,4	0,4 – 0,7	0,7 – 1,0	1,0 – 1,5	≥ 1,5
Hao mòn thời gian (T)	> 3%	1,5 – 3%	0,75 – 1,5%	0,4 – 0,75%	0,2 – 0,4%	≤ 0,2%
Độ biến động nội hàm (I)	> 100%	85 – 100%	75 – 85%	65 – 75%	55 – 65%	≤ 55%
Phần bù rủi ro (P)	> 20%	16 – 20%	12 – 16%	8 – 12%	4 – 8%	≤ 4%

2. Tổng điểm chất lượng của CW là giá trị trung bình có trọng số của các chỉ số phụ được tính trong bước 1.

	Q (E)	Q (S)	Q (T)	Q (I)	Q (P)
Tổng điểm ngắn hạn	40%	40%	20%	0%	0%
Tổng điểm trung – dài hạn	10%	10%	35%	10%	35%
Tổng điểm chất lượng	20%	20%	20%	20%	20%

3. Đánh giá tổng điểm chất lượng của CW

	Diễn giải
Tổng điểm ngắn hạn	Nếu tổng điểm ngắn hạn >3 , CW phù hợp cho việc nắm giữ trong ngắn hạn (≤ 5 phiên giao dịch)
Tổng điểm trung – dài hạn	Nếu tổng điểm trung – dài hạn >3, CW phù hợp cho việc nắm giữ trong trung và dài hạn (> 5 phiên giao dịch)
Tổng điểm chất lượng	Tổng điểm chất lượng cho biết chất lượng tổng thể của CW

TUYÊN BỐ MIỄN TRÁCH NHIỆM

Bản quyền năm 2019 thuộc về Công ty CP Chứng khoán MB (MBS). Những thông tin sử dụng trong báo cáo được thu thập từ những nguồn đáng tin cậy và MBS không chịu trách nhiệm về tính chính xác của chúng. Quan điểm thể hiện trong báo cáo này là của (các) tác giả và không nhất thiết liên hệ với quan điểm chính thức của MBS. Không một thông tin cũng như ý kiến nào được viết ra nhằm mục đích quảng cáo hay khuyến nghị mua/bán bất kỳ chứng khoán nào. Báo cáo này không được phép sao chép, tái bản bởi bất kỳ cá nhân hoặc tổ chức nào khi chưa được phép của MBS.

MBS HỘI SỞ

Tòa nhà MB, số 21 Cát Linh, Đống Đa, Hà Nội

ĐT: + 84 24 7304 5688 - Fax: + 84 24 3726 2601

Webiste: www.mbs.com.vn

Hotline: **1900 9088**

MBS RESEARCH | PHÒNG NGHIÊN CỨU KHÁCH HÀNG CÁ NHÂN

Trần Hoàng Sơn	Trưởng bộ phận/Kiểm soát	son.tranhoang@mbs.com.vn
Ngô Quốc Hưng	Chuyên gia Nghiên cứu cao cấp	hung.ngoquoc@mbs.com.vn
Nguyễn Quỳnh Hoa	Chuyên gia Nghiên cứu cao cấp	hoa.nguyenquynh@mbs.com.vn
Phạm Văn Quỳnh	Chuyên viên Nghiên cứu	quynh.phamvan@mbs.com.vn
Nguyễn Hòa Hợp	Chuyên viên Nghiên cứu	hop.nguyenhoa@mbs.com.vn